

Bản án số: 95/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Châu

Ông Lê Xuân Tơn

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Mỹ Duyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1004/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn C; sinh năm: 1977; CCCD số: 038077004548; HKTT: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T; sinh năm: 1981; CCCD số: 038181010077; HKTT: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt anh C, chị T. Anh C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Văn C trình bày: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn tự nguyện, đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 2000, nhưng mãi đến ngày 07/4/2001 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã N, tỉnh Thanh Hoá). Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình

vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Quang H, sinh ngày 01/5/2001 và cháu Phạm Quốc T1, sinh ngày 19/8/2004. Hiện các cháu đã thành niên, có khả năng lao động. Anh C không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Anh C không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ chị Phạm Thị T để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của anh C nhưng chị T không có mặt nên không có lời khai của chị T và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây viết tắt là BLTTDS); anh C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, chị T không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn C được ly hôn chị Phạm Thị T.

Về con chung: Hiện các cháu đã thành niên, có khả năng lao động. Anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phạm Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Phạm Thị T, nơi cư trú tại xã N, tỉnh Thanh Hoá nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng chị T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị T đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị T đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh Phạm Văn C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập họp lệ chị Phạm Thị T lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng chị T vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt anh C, chị T.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn C và chị Phạm Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Về phía chị T, biết anh C làm đơn xin ly hôn và Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập chị T lên làm việc để chị T được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng chị T đều không có mặt, thể hiện chị T không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ anh C, chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh C được ly hôn chị T.

[3] Về con chung: Anh C và chị T có 02 con chung. Hiện các cháu đã thành niên, có khả năng lao động. Anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn C được ly hôn chị Phạm Thị T.
2. Về con chung: Anh Phạm Văn C và chị Phạm Thị T có 02 con chung là cháu Phạm Quang H, sinh ngày 01/5/2001 và cháu Phạm Quốc T1, sinh ngày

19/8/2004. Anh C không yêu cầu đối với các cháu nên Toà án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Anh C không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền anh đã nộp tạm ứng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0001747 ngày 10/3/2026. Anh C đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm. Anh C, chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Ngọc Lặc;
- THADS cấp tỉnh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh